TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/DS-PT
Ngày: 11 - 9 - 2023
V/v "*Tranh chấp quyền sử dụng đất***"**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Quốc Thiện**

Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Thư ký phiên toà: bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76A/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**:

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1963;

2. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1968;

- **Bị đơn:** ông **Nguyễn T1**, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Do ông **Hồ L**, sinh năm: 1956; Địa chỉ: Khối phố G, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đại diện theo Văn bản ủy quyền lập ngày 31/3/2023.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn C, sinh năm: 1944; Địa chỉ: Tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông Nguyễn H1, sinh năm: 1956; Địa chỉ: Khối T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Nguyễn Thị Quốc H2, sinh năm: 1961; Địa chỉ: Tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

5. Ông Nguyễn K, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Khối T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

6. Ông Nguyễn R, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Khối T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

7. Ông Nguyễn Duy P, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Khối T, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

8. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1949; Địa chỉ: 3 N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

9. Bà Nguyễn Thị Thúy P1, sinh năm: 1965; Địa chỉ: Tổ B, khối T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

10. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm: 1988; Địa chỉ: Số C đường K, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

11. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Số F đường T, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

12. Bà Nguyễn Thị Thanh L2, sinh năm: 2003; Địa chỉ: Tổ B, khối T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

- Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H được công nhận quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, diện tích 404m^2 tại khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất số 0303040080 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003. Hiện nay khi ông T và bà H tiến hành đo đạc toàn bộ thửa đất, thì diện tích đất qua đo đạc giảm so với Giấy CNQSD đất đã được cấp. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H cho rằng ông Nguyễn T1 là người đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận đồng thời là người đang quản lý sử dụng thửa đất liền kề lấn chiếm đối với thửa đất của vợ chồng ông. Theo kết quả thẩm định, xem xét tại chỗ ngày 12/01/2021 do Tòa án tiến hành thì diện tích quyền sử dụng đất của ông T và bà H còn thiếu 26,7m^2, trong khi quyền sử dụng đất liền kề do ông Nguyễn T1 đang quản lý, sử dụng tăng 20,1m^2. Do đó, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H khởi kiện ông Nguyễn T1 là đại diện cho những người được thừa kế ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn D1 (ông D1 đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông D1 là bà Nguyễn Thị Thúy P1, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thanh T2 và Nguyễn Thị Thanh L2), ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Quốc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn K trả lại cho vợ chồng ông, bà phần diện tích lấn chiếm là 20,1m^2.

Bà Trần Thị H thống nhất với ý kiến ông Nguyễn Văn T trình bày, không bổ sung gì thêm.

Theo bản trình bày ngày 26/10/2020, ngày 02/11/2020 các văn bản tố tụng khác đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Nguyễn T1 là ông Hồ L trình bày: Ông Nguyễn T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H bởi vì: Từ trước đến nay ông Nguyễn T1 sử dụng đất ổn định, ranh giới không có thay đổi. Nguồn gốc thửa đất nhà ông T1 do cha mẹ ông T1 đăng ký qua các thời kỳ với diện tích là 444,3m^2, sau đó gia đình làm thủ tục thừa kế và tách ra làm 02 thửa. Thửa đất liền kề với nhà ông T có diện tích 186,2m^2, thửa đất còn lại do ông Nguyễn T1 và vợ Nguyễn Thị V đứng tên trên Giấy chứng nhận. Nếu cộng cả hai thửa đất này lại vẫn không đủ diện tích như ban đầu là 444,3m^2. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H là không có căn cứ pháp luật, ông Nguyễn T1 không đồng ý.

Ông Nguyễn T1 trình bày: Thời điểm năm 1959-1960 khu đất của hộ gia đình ông là khu đất ấp kiểu mẫu, mỗi hộ gia đình đều được cấp 500m^2 đất. Đến năm 2004, khi mở rộng đường D thì thửa đất của hộ gia đình ông giảm còn 444,3m^2, gia đình ông sử dụng ổn định và liên tục đối với diện tích đất theo hiện trạng. Khi ông T và bà H đo đạc lại thiếu đất và cho rằng ông lấn chiếm là không đúng, nên ông không đồng ý. Ông T1 cho rằng ranh giới giữa hai hộ là sát da tường nhà ông T và bà H, nên ông đề nghị để nguyên hiện trạng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Quốc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn K, ông Nguyễn R, ông Nguyễn Duy P, bà Nguyễn Thị Thúy P1, ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Thanh L2 lời khai có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa: Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn T1 và không bổ sung gì thêm.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 31, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 174, 175, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H đối với bị đơn ông Nguyễn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Thúy P1, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thanh T2 và Nguyễn Thị Thanh L2, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Quốc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn K.

2/ Buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị Thúy P1, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thanh T2 và Nguyễn Thị Thanh L2, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Quốc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Nguyễn K phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H phần diện tích lấn chiếm 20,1m^2 của thửa đất số 90, tờ bản đồ

số 48, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 0303040080 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003, tại tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. *(Có sơ đồ thửa đất và sơ đồ diện tích tranh chấp 20,1m^2 kèm theo).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2023, bị đơn ông Nguyễn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn T1 về diện tích đất tranh chấp 5,1m^2, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Ngoài ra, việc giải quyết vụ kiện xác định diện tích đất là của nguyên đơn do vậy án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là không có giá ngạch theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn T1 không rút đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn Nguyễn T1 kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt ông/bà: N, Nguyễn H1, Nguyễn Thị Quốc H2, Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn K, Nguyễn R, Nguyễn Duy P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Thúy P1, Nguyễn Thị Thanh L2, nhưng đã có đơn xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn

tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn T1 thì thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét: Tại Công văn số 2599/UBND ngày 22/9/2022 (BL 137,138) và Công văn số 578/UBND ngày 23/3/2023 (BL 189) của UBND thành phố H thì: Nguồn gốc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, diện tích 404m^2 do ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H đang quản lý, sử dụng theo Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003 thì: *"Theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng là thửa đất số 272, tờ bản đồ số 11, xã C (cũ), diện tích 452m^2, loại đất có ký hiệu T, do ông Nguyễn C1 đứng tên kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 686, tờ bản đồ số 11 xã C (cũ), diện tích 418m^2, loại đất có ký hiệu T, do bà Nguyễn Thị T3 đứng tên kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ đo mới tại phường T là thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, diện tích 404m^2, loại đất ở và cây lâu năm do bà Nguyễn Thị T3 đứng tên kê khai, đăng ký"*. Ngày 07/6/2006, hộ ông Nguyễn C1 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ cho rằng ông T và bà H sử dụng hợp pháp quyền sử dụng đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, diện tích 404m^2 tại khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất số 0303040080 do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003.

Đối với thửa đất số 174, tờ bản đồ số 48 có nguồn gốc: *"Nguồn gốc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48 qua các thời kỳ quản lý đất đai theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ là thửa đất số 272, tờ bản đồ số 11, xã C (cũ), diện tích 452m^2, loại đất có ký hiệu T, do bà Trần Thị H3 đứng tên kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64/CP của Chính phủ là thửa đất số 672, tờ bản đồ số 11, xã C, diện tích 472m^2, loại đất có ký hiệu T, do bà Trần Thị H3 đứng tên kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ đo mới V.2000 là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 11, xã C, diện tích 443,3m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, do bà Trần Thị H3 đứng tên kê khai, đăng ký. Thửa đất số 147, tờ bản đồ số 48 được tách ra từ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 48, phường T. Khi mở rộng đường D thì tổng diện tích 02 thửa đất trên bị giảm là 22,3m^2"*.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn T1 về việc bản án sơ thẩm buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H phần diện tích lấn chiếm 20,1m^2 của thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, theo Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003, Hội đồng xét xử xét:

Theo kết quả thẩm định, xem xét tại chỗ ngày 12/01/2021 thì thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48 của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H, theo Giấy CNQSD đất được cấp là 404m^2. Diện tích theo hiện trạng là 377,3m^2 (thiếu 26,7m^2 so với Giấy chứng nhận đã được cấp); Tổng diện tích thửa đất số 174 do ông Nguyễn T1 đại diện đứng tên và thửa số 91, tờ bản đồ số 48 do ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị V đứng tên diện tích theo hiện trạng là 442,1m^2 *(tăng 20,1m^2 so với Giấy chứng nhận đã được cấp đối với 02 thửa 174 và 91)*. Quá trình sử dụng đất, hộ ông Nguyễn T1 sử dụng ổn định, các cạnh của thửa đất đã có ranh giới cố định (*chỉ có*

hướng Tây giáp với thửa đất của ông Nguyễn Văn T là chưa xác định được ranh giới). Sơ đồ thửa đất đã đăng ký thể hiện: hướng Tây giáp ranh với thửa đất nhà ông T là một đường thẳng, có cạnh hướng Nam từ đường D đến hướng Bắc cách 6m là đoạn gấp gãy. Như vậy, ranh giới, hình thể của thửa đất số 90 và thửa đất số 174 là phù hợp với Giấy CNQSD đất của 02 thửa đã được cấp, phù hợp với Sơ đồ thửa đất theo Nghị định 64/CP. Đối chiếu với Sơ đồ thẩm định, xem xét tại chỗ thì phần diện tích tăng thêm do ông Nguyễn T1 đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận là do lấn chiếm thửa đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H, như bản án sơ thẩm nhận định là có cơ sở.

Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định: Tổng diện tích thửa đất số 174 do ông Nguyễn T1 đại diện đứng tên và thửa số 91, tờ bản đồ số 48 do ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị V đứng tên diện tích theo hiện trạng là 442,1m^2 *(tăng 20,1m^2 so với Giấy chứng nhận đã được cấp đối với 02 thửa 174 và 91)*, để buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H phần diện tích lấn chiếm 20,1m^2 của thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, theo Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003 là chưa có căn cứ. Vì: Trích đo địa chính thửa đất số 422 và Trích lục các cạnh phần tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng Đ vẽ kèm theo bản án sơ thẩm thể hiện: Diện tích lấn chiếm tại vị trí tranh chấp chỉ 15m^2. Còn diện tích lấn chiếm tại các vị trí không tranh chấp (3,3m^2, 1,2m^2 và 0,6m^2) là 5,1m^2 không ảnh hưởng đến việc thiếu đất của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H diện tích 5,1m^2 đất là không đúng pháp luật. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành s bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam nội dung này.

Ông Nguyễn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng: nguồn gốc thửa đất số 174 và thửa số 91 do cha mẹ để lại có diện tích 444,3m^2, diện tích theo hiện trạng khi tiến hành thẩm định chỉ còn 442,1m^2, Hội đồng xét xử thấy: Theo những tài liệu, chứng cứ do UBND thành phố H cung cấp (BL 96) thể hiện: "Đơn đề nghị đăng ký biến động về quyền sử dụng đất" do ông Nguyễn Thành l ngày 09/9/2014 và tại phiên tòa ông T1 thừa nhận do ông tự viết thể hiện ông T1 yêu cầu chỉnh lý biến động giảm từ 444,3m^2 do mở rộng đường ĐX 36 thành đường D rộng 3,5m và chuyển mục đích theo đăng ký 201 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ thống nhất vào ngày 28/11/2014 *"Chính lý diện tích giảm tại thửa số 91, tờ bản đồ số 48 từ 444,3m^2 thành 422m^2 do mở đường Duy Tân"*, phù hợp với Văn bản cung cấp thông tin số 2599/UBND ngày 22/9/2022 của UBND thành phố H *"Khi mở rộng đường D thì tổng diện tích 02 thửa đất trên bị giảm là 22,3m^2"*, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Nguyễn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm, nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

Do yêu cầu khởi kiện chỉ được chấp nhận một phần, nên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 31, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 174, 175, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất*" đối với bị đơn ông Nguyễn T1.

2. Buộc bị đơn ông Nguyễn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn H1, bà Nguyễn Thị Quốc H2, bà Nguyễn Thị Mỹ D, ông Nguyễn K, bà Nguyễn Thị Thúy P1, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thanh T2 và Nguyễn Thị Thanh L2 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H diện tích 15m^2 đất của thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48, theo Giấy CNQSH nhà ở và quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Q cấp ngày 21/7/2003 tại tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H đối với yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn T1 trả lại diện tích 5,1m^2 đất của thửa đất số 90, tờ bản đồ số 48 tại tổ B, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam *(Có sơ đồ và tọa độ kèm theo)*.

2/ Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn T1 phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí Dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn T đã nộp 1.875.000 đồng theo biên lai thu số 0010172 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố H. H4 lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.575.000 đồng *(Một triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).*

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H4 lại cho ông Nguyễn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0007590 ngày 19/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 11/9/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố H;
- CCTHADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh